Chi tiết mã HS 9403.89.10

Mã HS	9403.89.10
Mô tả hàng hóa	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng / - Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự: / - - Loại khác: / - - - Tủ hút hơi độc (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 10:24:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94038910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18562
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N18562
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18562
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, KH)	0% (trừ BN, KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17868
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17797
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17797
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17797
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17797
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17797
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17797
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E17853
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17853

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17853
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17853
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17853
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17853
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E17854
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F17854
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17854
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17854
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17854
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17854
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17859
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17816
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17811
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17811
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17811
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17811
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17811
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17811
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17857
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17857
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17857
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17857
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17857
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17857
VCFTA	2022	2022	4	VC!D17919
VCFTA	2023	2023	2	VC!E17919

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17919
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17919
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17919
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17919
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17897
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17897
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17897
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17897
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17897
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17897
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17890
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17890
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17890
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17890
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17890
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17890
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D17920
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17920
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17920
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17920
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17920
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17920
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D17919
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17919
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17919
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17919

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17919
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17919
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18013
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18013
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18013
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18013
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18013
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18013
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18013
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D17882
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E17882
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F17882
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G17882
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H17882
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I17882
RCEP B	2022	2022	18	B!D17882
RCEP B	2023	2023	16	B!E17882
RCEP B	2024	2024	14	B!F17882
RCEP B	2025	2025	12	B!G17882
RCEP B	2026	2026	10	B!H17882
RCEP B	2027	2027	8	B!I17882
RCEP C	2022	2022	18	C!D17880
RCEP C	2023	2023	16	C!E17880
RCEP C	2024	2024	14	C!F17880
RCEP C	2025	2025	12	C!G17880
RCEP C	2026	2026	10	C!H17880

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I17880
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D17879
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E17879
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F17879
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G17879
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H17879
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I17879
RCEP E	2022	2022	18	E!D17883
RCEP E	2023	2023	16	E!E17883
RCEP E	2024	2024	14	E!F17883
RCEP E	2025	2025	12	E!G17883
RCEP E	2026	2026	10	E!H17883
RCEP E	2027	2027	8	E!I17883
RCEP F	2022	2022	18	F!D17882
RCEP F	2023	2023	16	F!E17882
RCEP F	2024	2024	14	F!F17882
RCEP F	2025	2025	12	F!G17882
RCEP F	2026	2026	10	F!H17882
RCEP F	2027	2027	8	F!I17882
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F16759
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G16759
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H16759
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I16759

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9403.89 có 2 dòng thuế; dòng 9403.89.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tủ hút hơi độc (SEN).	9403.89.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9403.89.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9403.89.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18562), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.